

CHUYÊN ĐỀ 3

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM Ở TRƯỜNG THPT DTNT HUỖNH CƯỜNG NHẪM PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HỌC SINH

I. LÝ DO CHỌN CHUYÊN ĐỀ:

- Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 xác định mục tiêu giáo dục không dừng lại ở việc truyền thụ kiến thức, mà hướng tới phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học thông qua các môn học và hoạt động giáo dục. Trong hệ thống đó, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (HĐTN-HN) là hoạt động bắt buộc ở bậc phổ thông, được thiết kế để học sinh được tham gia vào những tình huống gần với đời sống, từ đó hình thành năng lực sống, năng lực tham gia hoạt động xã hội và năng lực định hướng nghề nghiệp. Điều này cho thấy HĐTN-HN không phải là “phần phụ” của nhà trường, mà là một con đường giáo dục có mục tiêu rõ ràng.

- Ở bậc THPT, đặc biệt với học sinh lớp 11, nhu cầu khẳng định bản thân, nhu cầu được tôn trọng và được thuộc về tập thể tăng lên rõ rệt. Đây cũng là giai đoạn học sinh bắt đầu suy nghĩ nghiêm túc hơn về định hướng nghề nghiệp và lựa chọn tương lai. Trong bối cảnh trường THPT DTNT HUỖNH CƯỜNG, môi trường nội trú tạo ra đặc trưng rất riêng; học sinh sống, học, sinh hoạt trong tập thể, tương tác xã hội diễn ra với tần suất cao, tác động qua lại mạnh và kéo dài. Vì vậy, công tác chủ nhiệm không chỉ dừng ở quản lý nề nếp, mà cần tổ chức được một môi trường phát triển nhân cách, giúp học sinh rèn tự quản, hợp tác và trách nhiệm qua những hoạt động có tính trải nghiệm.

- Thực tiễn cho thấy, nếu hoạt động sinh hoạt lớp chỉ xoay quanh nhắc nhở, phê bình hoặc tổng kết hành chính, học sinh dễ rơi vào trạng thái nghe - quên, hoặc làm theo đôi phỏ. Ngược lại, khi sinh hoạt lớp được tổ chức như một không gian trải nghiệm có mục tiêu, có nhiệm vụ cụ thể, có phản tư và có sản phẩm, học sinh có cơ hội “tập làm người lớn” biết chịu trách nhiệm với việc chung, biết phối hợp, biết quản lý cảm xúc và biết điều chỉnh hành vi. Từ yêu cầu đó, chuyên đề lựa chọn hướng tiếp cận tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong công tác chủ nhiệm, tập trung triển khai trong thời gian sinh hoạt tại trường, phù hợp với điều kiện thực tế của lớp.

II. THỰC TRẠNG CỦA CHUYÊN ĐỀ:

1. Ưu điểm:

- Nhà trường quan tâm giáo dục toàn diện, có kế hoạch HĐTN-HN và các hoạt động tập thể theo năm học.

- Môi trường nội trú thuận lợi cho việc duy trì nề nếp và tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Học sinh có thời gian sinh hoạt tập thể thường xuyên, tạo điều kiện thực hành kỹ năng giao tiếp và hợp tác.

- Giáo viên chủ nhiệm có điều kiện gần gũi, quan sát được sự chuyển biến của học sinh theo thời gian.

2. Hạn chế:

- Trong giờ sinh hoạt, thời lượng thường không dài nên nếu không có mô hình tổ chức hợp lý, hoạt động dễ bị rơi vào tình trạng vội vàng, thiếu chiều sâu. Một số hoạt động trước đây có thể còn thiên về phong trào hoặc nặng hình thức; học sinh tham gia chưa đồng đều, ít có sản phẩm cụ thể và bước phản tư (rút kinh nghiệm) chưa được coi trọng.

- Bên cạnh đó, đặc điểm của học sinh THPT DTNT Huỳnh Cương đa dạng về văn hóa, thói quen sinh hoạt và điều kiện gia đình. Nếu hoạt động thiếu cơ chế hỗ trợ, một số em dễ rụt rè, ngại thể hiện; trong khi đó, một số em khác có xu hướng dẫn dắt nhóm. Khi phân công nhiệm vụ chưa rõ ràng, nhóm hoạt động kém hiệu quả và việc đùn đẩy trách nhiệm có thể xuất hiện. Những hạn chế này cho thấy cần một cách tổ chức hoạt động vừa khoa học, vừa gần gũi để tất cả học sinh đều có cơ hội tham gia thực chất.

3. Đối tượng, phạm vi và điều kiện thực hiện:

- Đối tượng áp dụng: học sinh lớp 11C2 (33 học sinh) tại Trường THPT DTNT Huỳnh Cương.

- Phạm vi triển khai: thực hiện trong 45 phút sinh hoạt lớp/tuần, kết hợp các thời điểm tự quản nội trú; triển khai theo 6 chủ đề và 01 dự án mini/ học kỳ.

- Thời gian thực hiện: từ tháng 9 đến tháng 01 (năm học 2025 - 2026).

- Điều kiện thực hiện: có sự phối hợp của Ban Giám hiệu, Đoàn trường và Ban quản lý nội trú; chuẩn bị phiếu phản tư, rubric đánh giá, phương tiện ghi nhận minh chứng (ảnh/sản phẩm/biên bản nhóm).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO TRONG CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM:

1. Cơ sở khoa học và nguyên tắc thiết kế hoạt động:

- Chuyên đề được xây dựng theo hướng “dựa trên bằng chứng” (evidence-informed practice), nghĩa là mọi lựa chọn về mục tiêu, nội dung và cách tổ chức hoạt động đều có thể đối chiếu với các nghiên cứu giáo dục đã được công bố và thừa nhận rộng rãi. Trong phạm vi chuyên đề, các nền tảng khoa học được sử dụng gồm: (1) mô hình học tập trải nghiệm của David Kolb; (2) Thuyết Tự Quyết (Self-Determination Theory - SDT) của Ryan & Deci; (3) nhóm bằng chứng về học tập xã hội - cảm xúc (SEL) của Durlak và cộng sự; và (4) bằng chứng tổng hợp về dạy học tích cực (active learning) của Freeman và cộng sự.

- Thứ nhất, mô hình học tập trải nghiệm của Kolb (1984) chỉ ra rằng người học phát triển năng lực bền vững khi trải qua chu trình 4 bước: Trải nghiệm cụ thể (Concrete Experience) - Phản tư (Reflective Observation) - Khái quát hóa (Abstract Conceptualization) - Thử nghiệm áp dụng (Active Experimentation). Điểm nhấn quan trọng của chu trình này nằm ở hai bước “phản tư” và “thử nghiệm”, bởi đây là

nơi người học biến một việc đã làm thành hiểu biết, rồi biến hiểu biết thành hành động tốt hơn ở lần sau.

- Trong công tác chủ nhiệm lớp tại trường THPT DTNT HUỖNH CƯỜNG, chu trình Kolb được điều chỉnh cho phù hợp thời lượng sinh hoạt: (1) tạo trải nghiệm/tình huống ngắn có nhiệm vụ rõ; (2) phản tư cá nhân 2-3 phút bằng câu hỏi định hướng; (3) thảo luận nhóm để rút ra nguyên tắc ứng xử hoặc cách làm hiệu quả; (4) cam kết áp dụng trong tuần kế tiếp và theo dõi bằng minh chứng. Cách điều chỉnh này giữ nguyên “lối khoa học” của Kolb là: có làm - có nghĩ lại - có rút ra - có thử lại.

- Thứ hai, Thuyết Tự Quyết của Ryan & Deci (2000) cho thấy động lực nội tại và sự tham gia thực chất của người học tăng lên khi môi trường giáo dục đáp ứng ba nhu cầu tâm lý cơ bản: tự chủ (autonomy), năng lực (competence) và gắn kết (relatedness). Nếu hoạt động chỉ dừng ở mức “phân công - làm cho xong”, học sinh dễ tham gia đối phó; ngược lại, nếu học sinh được lựa chọn vai trò, được giao nhiệm vụ vừa sức và cảm thấy mình được tôn trọng trong tập thể, các em có xu hướng tham gia chủ động hơn và duy trì hành vi tích cực bền hơn theo thời gian.

- Vì vậy, chuyên đề chuyển thành tiêu chí tổ chức trong giờ sinh hoạt: (1) giao quyền có điều kiện (học sinh được lựa chọn và được tham gia quyết định trong khuôn khổ rõ ràng); (2) nhiệm vụ vừa sức nhưng có thách thức cụ thể; (3) tạo an toàn tâm lý trong lớp (không chế giễu, không gán nhãn, khuyến khích tôn trọng khác biệt); (4) phản hồi ngắn, cụ thể và kịp thời để học sinh nhận ra tiến bộ của mình. Đây là cách biến “động lực” thành một yếu tố có thể thiết kế và quan sát được trong thực tế lớp học.

- Thứ ba, bằng chứng tổng hợp về học tập xã hội - cảm xúc (SEL) khẳng định các kỹ năng như quản lý cảm xúc, giao tiếp, hợp tác, ra quyết định có thể được giáo dục một cách hệ thống và mang lại hiệu quả thực tiễn. Durlak và cộng sự (2011) phân tích 213 chương trình SEL phổ quát tại trường học với 270.034 học sinh từ tiểu học đến THPT, kết luận nhóm tham gia SEL cải thiện kỹ năng xã hội - cảm xúc, thái độ, hành vi và thành tích học tập; mức tăng thành tích được báo cáo tương đương 11 bậc phần trăm (11-percentile-point gain). Điều này củng cố nhận định rằng kỹ năng sống và năng lực cảm xúc - xã hội trong sinh hoạt lớp không phải “phần phụ”, mà có thể tạo ảnh hưởng tích cực đến cả hành vi lẫn việc học.

- Thứ tư, nghiên cứu tổng hợp của Freeman và cộng sự (2014) trên 225 nghiên cứu so sánh dạy học thụ động với dạy học tích cực cho thấy hoạt động học tập đòi hỏi người học tham gia (active learning) giúp tăng kết quả và giảm tỷ lệ không đạt. Dù nghiên cứu tập trung ở bối cảnh STEM, nguyên lý rút ra có ý nghĩa tham khảo rõ ràng: khi học sinh được tham gia, được trao nhiệm vụ và phải chịu trách nhiệm về sản phẩm, việc học thường sâu hơn so với chỉ nghe - chép - ghi nhớ.

- Từ các nền tảng trên, chuyên đề xác lập 5 nguyên tắc thiết kế hoạt động trong giờ sinh hoạt: (1) gắn với tình huống thực tế của lớp và đời sống nội trú; (2) có sản phẩm đầu ra cụ thể để tránh hình thức; (3) có bước phản tư và cam kết hành động; (4) phân vai rõ ràng để mọi học sinh đều có cơ hội tham gia; (5) đánh giá bằng rubric

và minh chứng nhằm bảo đảm công bằng, đồng thời tạo dữ liệu theo dõi tiến bộ qua thời gian.

1.1. Định nghĩa vận hành các tiêu chí theo dõi:

Để đánh giá minh bạch và hạn chế cảm tính, chuyên đề sử dụng định nghĩa vận hành (operational definitions) cho các tiêu chí theo dõi. Điểm số chỉ được ghi nhận khi có căn cứ minh chứng (sổ trực/biên bản, phiếu phản tư, sản phẩm nhóm, ảnh hoạt động).

- Nề nếp: mức độ chấp hành quy định trong sinh hoạt lớp và nội trú (đúng giờ, chuẩn bị lớp, trật tự, vệ sinh, thực hiện phân công). Chấm theo thang 1-3 trong rubric.

- Tham gia: mức độ tham gia thực chất (tham gia thảo luận, thực hiện nhiệm vụ, đóng góp ý kiến, hợp tác, trình bày). Chấm theo thang 1-3 trong rubric.

- Vi phạm (lượt/tuần): số lượt vi phạm nề nếp ghi theo sổ trực/biên bản trực nhật; quy ước 1 hành vi vi phạm = 1 lượt theo quy định lớp.

1.2. Phương pháp thu thập dữ liệu và cách tính tổng hợp:

Dữ liệu được thu thập định kỳ theo tuần (tuần 1 đến tuần 18) ngay sau tiết sinh hoạt 45 phút trong khoảng thời gian tháng 9 đến tháng 01. Giáo viên chủ nhiệm chấm rubric theo tổ và đối chiếu minh chứng. Cuối tháng, dữ liệu được tổng hợp để báo cáo theo tháng.

- Chấm theo tuần: mỗi tổ được chấm 2 điểm (Nề nếp, Tham gia) theo thang 1-3; số lượt vi phạm/tuần lấy từ sổ trực/biên bản.

- Tổng hợp theo tháng: điểm trung bình tháng = (tổng điểm các tuần trong tháng) / (số tuần); vi phạm TB/tuần tháng = (tổng lượt vi phạm trong tháng) / (số tuần).

- Quy ước minh chứng: mỗi tuần gắn mã T01-T18 để liên kết ảnh/sản phẩm/phiếu phản tư tương ứng; phiếu phản tư lưu ở dạng ảnh tên học sinh khi in nộp.

Bằng chứng khoa học	Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận	Hàm ý tổ chức trong giờ sinh hoạt
Kolb (1984) - Chu trình học tập trải nghiệm	4 bước: Trải nghiệm - Phản tư - Khái quát - Thử nghiệm.	Mỗi hoạt động đều có phản tư ngắn và cam kết áp dụng tuần sau.
Ryan & Deci (2000) - SDT	Động lực tăng khi thỏa mãn: tự chủ - năng lực - gắn kết.	Giao vai trò luân phiên; nhiệm vụ vừa sức; tạo an toàn tâm lý.
Durlak et al. (2011) - Meta-analysis SEL	213 chương trình, 270.034 HS; tăng thành tích 11 percentile-point gain.	Ưu tiên chủ đề quản lý cảm xúc, hợp tác, giải quyết mâu thuẫn.

Freeman et al. (2014) - Meta-analysis active learning	225 nghiên cứu: active learning tăng hiệu quả, giảm tỷ lệ không đạt.	Tăng hoạt động “làm - trình bày - phản biện” trong sinh hoạt.
--	--	---

Bảng tổ chức lớp phục vụ hoạt động nhóm trong giờ sinh hoạt (4 tổ: 8-8-9-8)

Nhóm	Số học sinh	Vai trò luân phiên	Ghi chú triển khai
Tổ 1	8	Tổ trưởng - Thư ký - Trình bày (luân phiên theo tuần)	Mỗi học sinh có ít nhất 1 lần tham gia vai trò trình bày trong học kỳ
Tổ 2	8	Tổ trưởng - Thư ký - Trình bày (luân phiên theo tuần)	Thư ký nộp phiếu phản tư/biên bản; lưu ảnh minh chứng theo mã tuần
Tổ 3	9	Tổ trưởng - Thư ký - Trình bày (luân phiên theo tuần)	Ưu tiên phân công để học sinh rụt rè được tham gia ở mức vừa sức
Tổ 4	8	Tổ trưởng - Thư ký - Trình bày (luân phiên theo tuần)	Theo dõi nề nếp và tham gia theo rubric 1-3; phản hồi cuối buổi

2. Mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực:

- Về phẩm chất, hoạt động hướng đến rèn trách nhiệm (chủ động nhận việc, hoàn thành đúng hạn, biết chịu trách nhiệm), chăm chỉ (duy trì nề nếp, học tập đều), trung thực (phản tư đúng sự thật, không đổ lỗi), nhân ái (biết quan tâm, hỗ trợ bạn).

- Về năng lực, chuyên đề tập trung vào năng lực tự chủ và tự học (biết lập kế hoạch, quản lý thời gian), giao tiếp và hợp tác (biết lắng nghe, phân công, phản hồi), giải quyết vấn đề và sáng tạo (biết đề xuất giải pháp cải thiện lớp, tạo sản phẩm truyền thông, dự án mini). Về hướng nghiệp, học sinh được dẫn dắt để hiểu bản thân, hiểu nghề và lập kế hoạch bước đầu.

3. Quy trình tổ chức hoạt động trong 45 phút sinh hoạt:

Để phù hợp thời gian sinh hoạt tại trường, hoạt động được chuẩn hóa theo khung gọn nhưng đủ sâu, dựa trên chu trình Kolb: (1) Trải nghiệm (15 phút): trò chơi tình huống, nhiệm vụ nhóm, mô phỏng; (2) Phản tư cá nhân (7 phút): viết ngắn theo mẫu;

(3) Thảo luận nhóm và khái quát (15 phút): rút ra 1-2 nguyên tắc; (4) Cam kết thử lại (5 phút): lựa chọn hành động cụ thể; (5) Minh chứng (3 phút): nộp sản phẩm; ảnh; biên bản nhóm.

4. Hệ thống hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo chủ đề:

Chuyên đề xây dựng hệ thống 6 chủ đề, triển khai theo tuần hoặc theo tháng tùy kế hoạch nhà trường. Mỗi chủ đề đều có mục tiêu năng lực rõ, nhiệm vụ cụ thể và sản phẩm minh chứng.

4.1. Chủ đề 1: Tôi thuộc về tập thể lớp (Gắn kết - tôn trọng khác biệt):

Hoạt động khởi động bằng “Bản đồ điểm mạnh” nhằm giúp học sinh nhận diện giá trị bản thân và giá trị của bạn. Mỗi học sinh viết hai điểm mạnh, một điều muốn cải thiện và 1 mong muốn với tập thể. Nhóm thảo luận để thống nhất 3 giá trị chung của lớp (ví dụ: tôn trọng - trách nhiệm - hỗ trợ). Sản phẩm là bảng “Giá trị lớp ...” treo tại lớp, kèm cam kết hành vi cụ thể.

4.2. Chủ đề 2: Tự quản nội trú - kỷ luật tích cực:

Hoạt động tổ chức theo mô phỏng tình huống: đi muộn, phân công không đều, phòng ở chưa gọn gàng. Học sinh thảo luận nguyên nhân, đề xuất cách xử lý theo hướng phục hồi (không làm tổn thương). Sản phẩm gồm bảng phân công nhóm trực nhật, quy tắc “nhắc một lần - hỗ trợ - cùng hoàn thành” và nhật ký nhiệm vụ tuần.

4.3. Chủ đề 3: Quản lý cảm xúc - giải quyết mâu thuẫn văn minh (SEL):

Học sinh đóng vai 2-3 tình huống mâu thuẫn thường gặp trong tập thể (không nêu tên cá nhân). Sau đó, mỗi em viết phản tư: cảm xúc của mình là gì, điều gì khiến mình bực, mình đã phản ứng ra sao. Lớp cùng xây “5 bước bình tĩnh”: dừng lại - gọi tên cảm xúc - nói nhu cầu - lắng nghe - thống nhất giải pháp. Sản phẩm là poster “5 bước bình tĩnh” và cam kết áp dụng trong tuần.

4.4. Chủ đề 4: Học tập chủ động - học nhóm chất lượng (active learning):

Hoạt động mô phỏng 15 phút học nhóm theo vai: người trình bày - người hỏi - người phản biện. Học sinh nhận ra học nhóm hiệu quả không phụ thuộc “ngồi chung”, mà phụ thuộc mục tiêu rõ, vai trò rõ và phản hồi nhanh. Sản phẩm gồm quy tắc học nhóm 5 dòng và kế hoạch học tuần theo nhóm (2-3 buổi/tuần).

4.5. Chủ đề 5: Vì cộng đồng - tôi có ích:

Học sinh thực hiện nhiệm vụ vì cộng đồng trong phạm vi trường: giữ vệ sinh khu vực lớp, chăm sóc cây xanh, hỗ trợ lớp dưới. Mỗi nhóm ghi nhật ký “việc tốt” kèm ảnh minh chứng. Phần phản tư tập trung vào câu hỏi: việc mình làm giúp ai, mình học được điều gì về trách nhiệm và nhân ái.

4.6. Chủ đề 6: Hướng nghiệp - hiểu mình, hiểu nghề, lập kế hoạch:

Học sinh hoàn thành “Hồ sơ hướng nghiệp mini” (1 trang) gồm: điểm mạnh, sở thích, nhóm nghề quan tâm, yêu cầu nghề và kế hoạch 3 tháng. Hoạt động hướng nghiệp không nhằm chốt nghề ngay, mà giúp học sinh có ngôn ngữ để nói về bản thân, biết cách tìm thông tin và biết đặt mục tiêu ngắn hạn.

5. Dự án mini (PBL - Project-Based Learning quy mô nhỏ):

Để phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, mỗi học kỳ triển khai 1 - 2 dự án mini theo tổ (8 - 9 học sinh). Dự án kéo dài 2 - 4 tuần, có sản phẩm rõ ràng và báo cáo ngắn. Ví dụ: “Lớp tôi gọn gàng - văn minh”, “Một tuần giảm rác nhựa”, “Góc học tập yên tĩnh”. Quy trình 4 bước: chọn vấn đề - lập kế hoạch - thực hiện minh chứng - báo cáo và rút kinh nghiệm.

6. Đánh giá hoạt động bằng rubric và minh chứng:

Để đảm bảo công bằng và tránh nhận xét cảm tính, chuyên đề sử dụng rubric 4 tiêu chí: (1) Mức độ tham gia; (2) Hợp tác; (3) Trách nhiệm hoàn thành; (4) Chất lượng sản phẩm. Mỗi tiêu chí chấm 1-3 điểm, kèm minh chứng (ảnh, sản phẩm, phiếu phản tư). Rubric được công khai trước hoạt động để học sinh hiểu “làm tốt” là như thế nào.

Bảng tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	1 điểm	2 điểm	3 điểm	Điểm
Tham gia	☐ Thụ động, ít đóng góp	☐ Có tham gia, làm theo yêu cầu	☐ Chủ động, đề xuất ý tưởng	☐
Hợp tác	☐ Ít phối hợp	☐ Phối hợp tương đối	☐ Hỗ trợ nhóm tốt, tôn trọng	☐
Trách nhiệm	☐ Trễ hạn / thiếu việc	☐ Hoàn thành cơ bản	☐ Đúng hạn, chủ động nhận việc	☐
Sản phẩm	☐ Sơ sài	☐ Đạt yêu cầu	☐ Rõ ràng, có ý nghĩa	☐

7. Kế hoạch triển khai theo tuần:

Để thuận tiện cho giáo viên chủ nhiệm, kế hoạch triển khai có thể sắp xếp theo chu kỳ 2 tuần/1 chủ đề và xen kẽ dự án mini:

- Tuần 1 - 2: Chủ đề 1 (Gắn kết - giá trị lớp).
- Tuần 3 - 4: Chủ đề 2 (Tự quản nội trú - kỷ luật tích cực).
- Tuần 5 - 6: Chủ đề 3 (Quản lý cảm xúc - mâu thuẫn).
- Tuần 7 - 8: Chủ đề 4 (Học tập chủ động - học nhóm).
- Tuần 9 - 10: Dự án mini (PBL - Project-Based Learning quy mô nhỏ).
- Tuần 11 - 12: Chủ đề 5 (Vì cộng đồng - việc tốt).
- Tuần 13 - 14: Chủ đề 6 (Hướng nghiệp).
- Tuần 15: Tổng kết học kỳ (phản tư - minh chứng - cam kết).

8. Hệ thống minh chứng và báo cáo kết quả (khung trung thực)

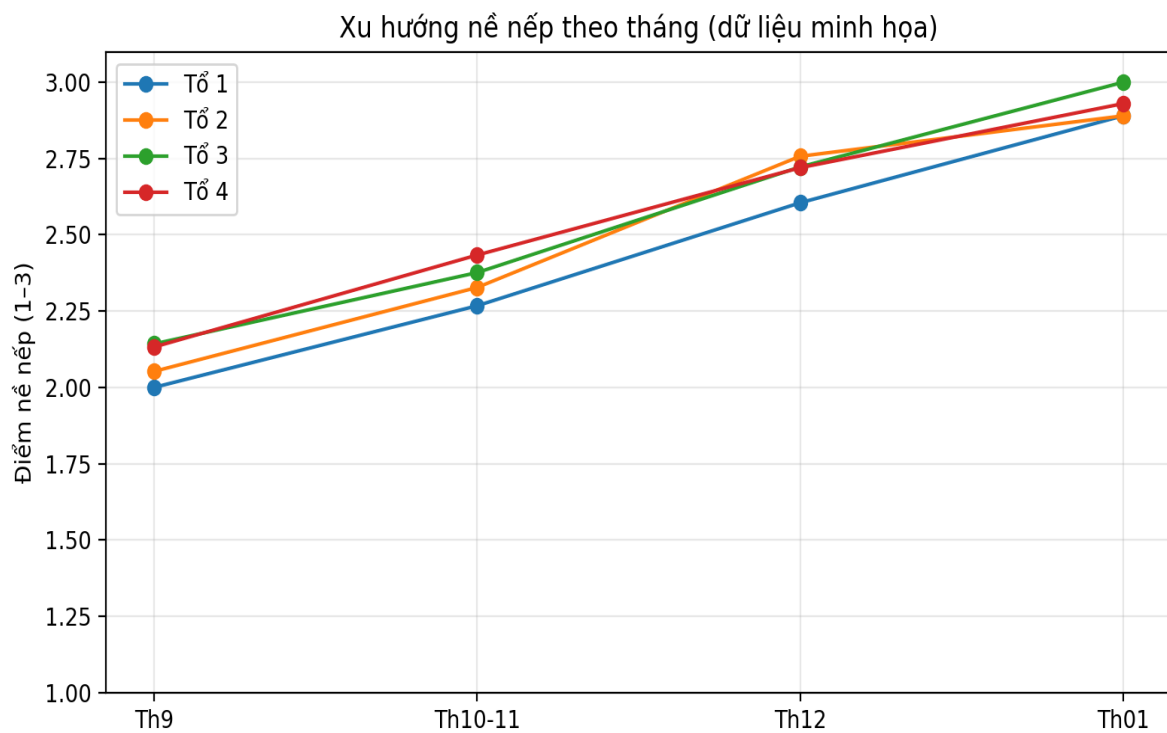
Đề báo cáo kết quả trung thực, lớp thu thập minh chứng theo 3 nhóm: (1) Minh chứng phẩm chất: bảng phân công, nhật ký việc tốt, phản tư về trách nhiệm; (2) Minh chứng năng lực: rubric hoạt động nhóm, sản phẩm dự án, biên bản nhóm; (3) Minh chứng hướng nghiệp: 33 hồ sơ hướng nghiệp mini. Trên cơ sở minh chứng, giáo viên chủ nhiệm tổng hợp theo tháng hoặc theo học kỳ để nhìn thấy xu hướng tiến bộ.

9. Kết quả thực hiện tại lớp từ tháng 9 đến tháng 01:

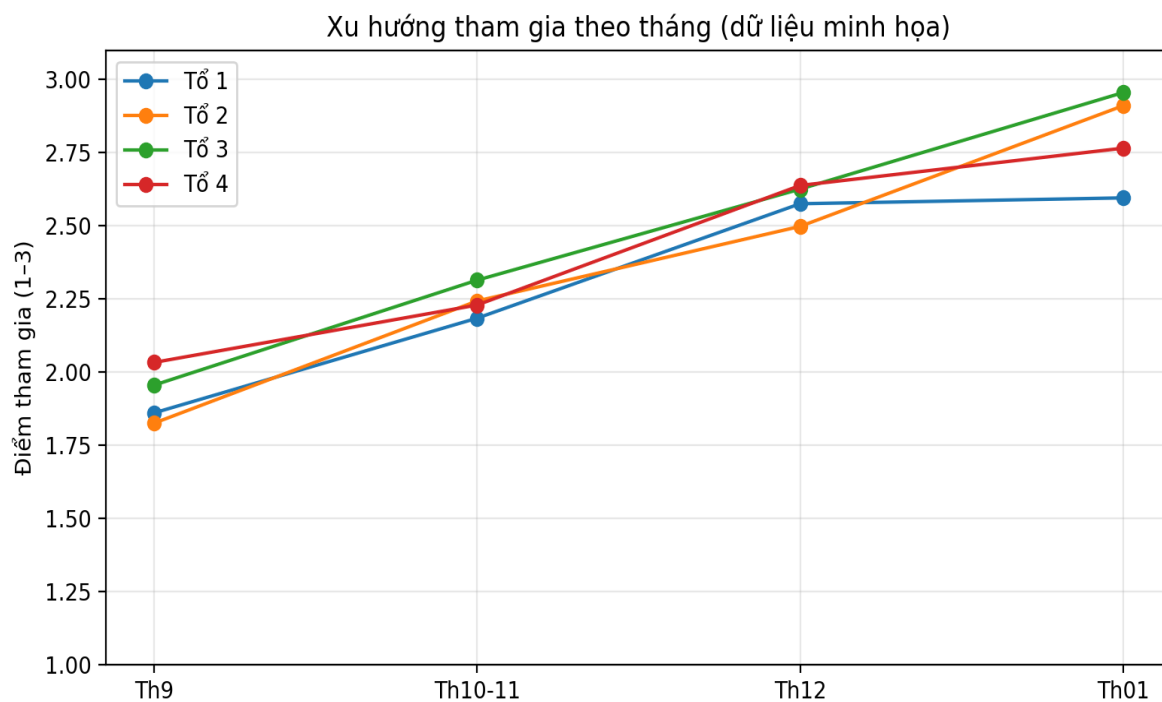
Bảng số liệu dưới đây trình bày khung theo dõi và tổng hợp theo tháng cho 4 tổ (từ tháng 9 đến tháng 01). Giáo viên chủ nhiệm cập nhật từ sổ trực, rubric hoạt động và biên bản lớp.

Tháng	Nề nếp TB (điểm)	Tham gia TB (điểm)	Vi phạm TB/tuần (lượt)	Minh chứng chính	Nhận xét
Tháng 9	2,08	1,92	5,0	Sổ trực tuần; bảng thống kê vi phạm; rubric tổ; nhật ký lớp/ảnh minh chứng	Nề nếp & tham gia còn thấp, vi phạm nhiều → cần siết quy ước, nhắc nhở thường xuyên
Tháng 10 - 11	2,35	2,24	4,0	Sổ trực; rubric hoạt động; sản phẩm/ảnh hoạt động; phiếu phản tư	Có tiến bộ rõ (điểm tăng), vi phạm giảm nhưng vẫn còn.
Tháng 12	2,70	2,59	2,25	Sổ trực; rubric; tổng hợp GVCN; minh chứng hoạt	Tăng mạnh về nề nếp & tham gia; vi phạm giảm rõ rệt

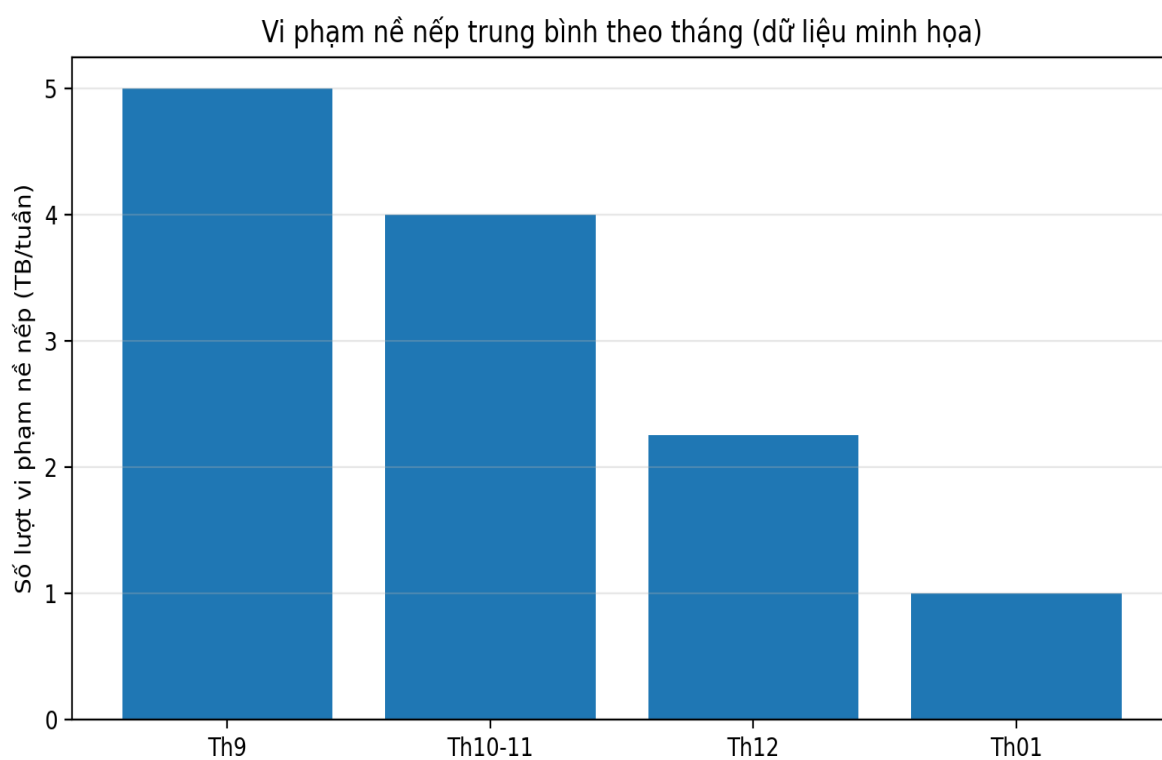
				động theo chủ đề	
Tháng 01	2,93	2,81	1,0	Hồ sơ hướng nghiệp; tổng hợp minh chứng cuối kỳ	Ổn định tốt, duy trì tự quản; vi phạm rất thấp lớp tích cực.



Hình 1. Xu hướng nề nếp theo tháng



Hình 2. Xu hướng tham gia theo tháng



Hình 3. Vi phạm nề nếp trung bình theo tháng

Tổng hợp số liệu theo dõi lớp từ tháng 9 đến tháng 01 cho thấy hiệu quả cải thiện rõ rệt và ổn định. Điểm nề nếp của cả 4 tổ tăng đều qua các tháng, từ mức trung bình ở tháng 9 lên mức cao vào tháng 01, phản ánh ý thức chấp hành nội quy được củng cố dần. Đồng thời, điểm tham gia của học sinh cũng tăng theo thời gian, cho thấy sự chuyển biến từ tham gia bị động sang chủ động trong học tập và hoạt động tập thể (dù vẫn còn chênh lệch nhẹ giữa các tổ). Đặc biệt, số lượt vi phạm nề nếp trung bình/tuần giảm liên tục, từ mức cao ở tháng 9 xuống mức rất thấp ở tháng 01. Sự đồng thời giữa xu hướng tăng của nề nếp, tham gia và xu hướng giảm của vi phạm cho thấy chuyển biến mang tính thực chất, góp phần xây dựng môi trường lớp học kỷ cương, tích cực và nâng cao tính tự giác của học sinh.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Kết luận:

Chuyên đề tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong công tác chủ nhiệm được xây dựng dựa trên bằng chứng khoa học đã được công nhận, đặc biệt là mô hình học tập trải nghiệm của Kolb, Thuyết Tự Quyết (Self - Determination Theory) của Ryan & Deci và nghiên cứu tổng hợp về SEL (Social - Emotional Learning). Trên nền tảng đó, các hoạt động được thiết kế gọn - rõ - có sản phẩm - có phản tư - có thử lại, phù hợp với thời gian sinh hoạt tại trường. Chuyên đề không đặt mục tiêu biến giờ sinh hoạt thành giờ “làm phong trào”, mà hướng tới hình thành thói quen tốt và năng lực sống thông qua việc học sinh được giao vai trò, được làm việc thật và được phản hồi.

2. Kiến nghị:

Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện về thời lượng sinh hoạt chất lượng, khuyến khích lưu trữ minh chứng hoạt động lớp (ảnh, sản phẩm, phiếu phản tư) để công tác đánh giá được minh bạch. Với giáo viên chủ nhiệm: ưu tiên những hoạt động có liên hệ đời sống lớp - nội trú, không bỏ bước phản tư, và duy trì cơ chế thử lại để tạo thay đổi bền vững.

Người viết

Danh Hoàng Thiện

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.
2. Kolb, D. A. (1984). *Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development*. Prentice Hall.
3. Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*, 55(1), 68–78.
4. Durlak, J. A., Weissberg, R. P., Dymnicki, A. B., Taylor, R. D., & Schellinger, K. B. (2011). The impact of enhancing students' social and emotional learning: A meta-analysis of school-based universal interventions. *Child Development*, 82(1), 405–432.
5. Freeman, S., Eddy, S. L., McDonough, M., Smith, M. K., Okoroafor, N., Jordt, H., & Wenderoth, M. P. (2014). Active learning increases student performance in science, engineering, and mathematics. *PNAS*, 111(23), 8410–8415.